SAO Y; QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN; Thời gian ký: 2025-11-03T10:19:19+07:00

UBND TỈNH TÂY NINH
**HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ**
**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

Số: 565/QĐ-HĐQL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tây Ninh, ngày 03 tháng 11 năm 2025*

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành Quy chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh

## HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024, Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật các tổ chức tín dụng;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ về việc quy định mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái;*

*Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

*Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức Tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức Tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư số 12/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh tại Tờ trình số 535/TTr-HĐQLQĐTPT ngày 29/10/2025 về việc ban hành Quy chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế toàn bộ các Quyết định trước đây của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh về ban hành Quy chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay.

**Điều 3.** Hội đồng quản lý, Ban Giám đốc Quỹ, Ban kiểm soát, các phòng nghiệp vụ thuộc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước KV XIII;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ**
**CHỦ TỊCH**

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH**
**Huỳnh Văn Sơn**

UBND TỈNH TÂY NINH
**HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ**
**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUY CHẾ
## Xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh

*(Kèm theo Quyết định số 565/QĐ-HĐQL ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về việc quản lý và xử lý rủi ro, bao gồm cả việc phân loại nợ, mức trích, phương pháp trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh (gọi tắt là Quỹ ĐTPT).

2. Các trường hợp khác chưa quy định trong Quy chế này thì Quỹ ĐTPT thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng thương mại.

**Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1. Đối tượng: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh và khách hàng có quan hệ vay vốn với Quỹ ĐTPT.

2. Phạm vi áp dụng: Một phần hoặc toàn bộ nợ vốn vay, lãi vay của các dự án/phương án vay vốn tín dụng tại Quỹ ĐTPT.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *"Khách hàng"* chủ đầu tư thuộc đối tượng cho vay của Quỹ ĐTPT là tổ chức, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Quỹ ĐTPT theo thỏa thuận theo quy định hiện hành.

2. *"Rủi ro"* là nguy cơ phát sinh thêm chi phí hoặc nguy cơ giảm doanh thu so với dự toán ban đầu khi lập dự án/phương án vay vốn; nguy cơ không thu được nợ dẫn đến khả năng mất vốn.

3. *"Rủi ro tín dụng"* trong hoạt động của Quỹ ĐTPT (sau đây gọi là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của Quỹ ĐTPT do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi là thỏa thuận) với Quỹ ĐTPT theo quy định hiện hành.

4. *"Quản lý rủi ro"* là việc Quỹ ĐTPT áp dụng các biện pháp nhằm quản lý, phòng ngừa, xử lý rủi ro trong quá trình cho vay, thu hồi các khoản nợ đã cho khách hàng vay hoặc giảm thiểu tổn thất trong quá trình cho vay, thu hồi nợ.

5. *"Xử lý rủi ro"* là việc Quỹ ĐTPT áp dụng các biện pháp xử lý đối với khoản nợ của khách hàng gặp rủi ro trong quá trình cho vay, thu hồi nợ vay dẫn đến không thể thu hồi đầy đủ nợ vay (gốc, lãi) theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký.

6. *"Khoản nợ"* là số tiền Quỹ ĐTPT đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần theo thỏa thuận (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có thời điểm cuối cùng của thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền Quỹ ĐTPT đã giải ngân theo thỏa thuận (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có thời điểm cuối cùng của thời hạn và kỳ hạn trả nợ giống nhau) đối với nợ chưa hoàn trả của một khách hàng theo quy định hiện hành.

7. *"Dự phòng rủi ro"* là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của Quỹ ĐTPT. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo quy định hiện hành.

8. *"Dự phòng cụ thể"* là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể theo quy định hiện hành.

9. *"Dự phòng chung"* là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể theo quy định hiện hành

10. *"Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro"* là việc Quỹ ĐTPT thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ theo quy định hiện hành.

11. *"Khoản nợ quá hạn"* là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với Quỹ ĐTPT theo quy định hiện hành.

12. *"Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ"* là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước theo quy định hiện hành.

13. *"Nợ xấu (NPL)"* là nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán (nợ xấu nội bảng), gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 theo quy định hiện hành.

14. *"Tỷ lệ nợ xấu"* là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành.

15. *"Nợ nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5"* quy định tại Quy chế này là nợ được phân loại theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 theo quy định hiện hành .

16. *"Miễn lãi"* là miễn toàn bộ dư nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn đã phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định hoặc miễn toàn bộ nợ lãi tiền vay tính đến thời điểm xem xét hồ sơ đề nghị miễn lãi.

17. *"Giảm lãi"* là việc giảm một phần nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến thời điểm xem xét đề nghị giảm lãi của Khách hàng phải trả.

18. *"Khoanh nợ"* là biện pháp tạm thời chưa thu nợ (gốc, lãi) trong một thời gian nhất định và không tính lãi phát sinh trên số nợ gốc được khoanh trong thời gian đó.

19. *"Xóa nợ"* là biện pháp không thu nợ gốc, nợ lãi đối với khách hàng gặp rủi

ro không còn khả năng trả nợ sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi và xử lý nợ theo quy định.

20. *"Bán nợ"* là việc chuyển nhượng khoản nợ, theo đó, bên bán nợ (Quỹ ĐTPT) chuyển giao quyền chủ nợ của khoản nợ cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ. Bán nợ chỉ được áp dụng sau khi đã thực hiện các biện pháp xử lý nợ: gia hạn nợ và khoanh nợ.

21. *"Khoản cho vay có vấn đề"* là khoản cho vay được phân loại vào nhóm 2 trở lên.

22. *"Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ"* là việc Quỹ ĐTPT chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi.

23. *"Gia hạn nợ vay"* là việc Quỹ ĐTPT chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng và/hoặc khế ước nhận nợ, nhưng tối đa không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay của khoản vay.

**Điều 4. Các loại hình rủi ro**

1. Rủi ro liên quan trực tiếp đến dự án: Rủi ro trong đầu tư, xây dựng; rủi ro mua sắm và đưa vào sử dụng; rủi ro trong hoạt động; rủi ro thị trường; rủi ro tài chính; rủi ro môi trường; rủi ro quyền sử dụng đất.

2. Rủi ro liên quan gián tiếp đến dự án: Rủi ro về chính trị; rủi ro môi trường pháp lý; thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh.

## Chương II
## QUY ĐỊNH CỤ THỂ
### Mục 1
### QUẢN LÝ RỦI RO CHO VAY

**Điều 5. Nguyên tắc quản lý rủi ro cho vay**

1. Quỹ ĐTPT thực hiện quản lý rủi ro cho vay trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, giải ngân cho vay, khai thác dự án và thu hồi nợ đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và các quy chế của Quỹ ĐTPT;

2. Xây dựng duy trì hệ thống thông tin, báo cáo đầy đủ, toàn vẹn, chính xác, kịp thời và an toàn để kiểm soát và quản lý rủi ro.

**Điều 6. Quản lý rủi ro trong công tác thẩm định**

1. Phòng Kế hoạch – Thẩm định thuộc Quỹ ĐTPT có nhiệm vụ thẩm định và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thẩm định về kết quả thẩm định.

Hội đồng thẩm định Quỹ ĐTPT hoạt động theo quy chế làm việc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Hội đồng quản lý Quỹ ĐTPT.

2. Trong quá trình thẩm định năng lực khách hàng, dự án, nguồn thu, tài sản đảm bảo tiền vay phải được kiểm tra, phân tích cẩn trọng đảm bảo khách quan; nếu phát hiện rủi ro tiềm ẩn báo cáo kịp thời đến các cấp lãnh đạo có thẩm quyền xem xét chỉ đạo. Bộ phận thẩm định chịu trách nhiệm trước Hội đồng thẩm định về toàn bộ các nội dung quy định tại điều này.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ thẩm định phải tuân thủ các quy định, quy chế thẩm định dự án và các văn bản pháp luật khác liên quan đến công tác thẩm định cho vay.

**Điều 7. Quản lý rủi ro trong công tác giải ngân vốn vay**

1. Phòng Tín dụng và Phòng Tài chính Kế toán giám sát, kiểm tra chặt chẽ quy trình giải ngân, kiểm tra trước, trong và sau khi giải ngân, không để khách hàng sử dụng vốn sai mục đích các khoản tiền vay.

2. Kiểm tra định kỳ 12 tháng/lần kiểm tra tiến độ, khối lượng xây dựng dự án trên cơ sở thiết kế, dự toán đã phê duyệt (các tài liệu về mục đích sử dụng vốn của khách hàng); kiểm tra năng lực quản lý, thực hiện dự án, năng lực tài chính của khách hàng (đối với phần vốn đối ứng). Tìm hiểu những khó khăn, thuận lợi khi triển khai thực hiện dự án để có biện pháp phối hợp tháo gỡ kịp thời.

3. Trường hợp phát hiện khách hàng có biểu hiện sai trái trong quá trình thực hiện dự án, sử dụng vốn vay không đúng cam kết, phải báo cáo ngay cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

4. Thực hiện đầy đủ chặt chẽ các bước, hồ sơ, thủ tục trong quá trình giải ngân và theo dõi quản lý thu hồi vốn vay cho đến khi hợp đồng tín dụng được thanh lý. Nội dung thực hiện phải đảm bảo đúng Quy chế này và các quy định pháp luật liên quan.

**Điều 8. Quản lý rủi ro trong công tác bảo đảm tiền vay**

1. Quỹ ĐTPT có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt các hình thức bảo đảm nợ vay, trong các khâu: định giá tài sản (định giá khi cho vay và tái định giá định kỳ ít nhất 12 tháng/lần), quản lý theo dõi tài sản, hồ sơ pháp lý của tài sản, thủ tục xử lý tài sản trong các trường hợp cần thiết.

2. Định kỳ kiểm tra hiện trạng tài sản bảo đảm (12 tháng/lần đối với bất động sản, 6 tháng/lần đối với động sản) hoặc kiểm tra đột xuất, việc khai thác sử dụng tài sản bảo đảm, kịp thời báo cáo cấp thẩm quyền và đề xuất xử lý khi phát hiện tài sản bảo đảm bị sử dụng sai mục đích, bị sụt giảm giá trị, tẩu tán tài sản hay vì những lý do khác làm ảnh hưởng đến việc bảo đảm nợ vay.

3. Thực hiện đúng hồ sơ, thủ tục, các bước công việc về giao nhận tài sản bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm và các quy định tại Quy chế này.

**Điều 9. Quản lý rủi ro trong giai đoạn khai thác dự án và thu hồi nợ**

1. Quỹ ĐTPT thường xuyên theo dõi, nắm tình hình hoạt động của dự án, yêu cầu báo cáo định kỳ và tiến hành kiểm tra kết quả hoạt động tài chính - kinh doanh của dự án theo quy định tại Quy chế này và hợp đồng tín dụng đã ký. Qua đó, có biện pháp quản lý nguồn thu sao cho đảm bảo việc thu hồi nợ vay về Quỹ ĐTPT.

2. Kịp thời cập nhật những quy định mới, những thay đổi về cơ chế chính sách, pháp luật có liên quan, ảnh hưởng đến dự án đầu tư mà Quỹ ĐTPT cho vay. Tư vấn cho chủ đầu tư điều chỉnh, định hướng hoạt động kịp thời, phù hợp với môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý, tránh hoặc giảm thiểu tối đa thiệt hại đến hiệu quả kinh doanh dự án.

3. Xem xét báo cáo tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh từ dự án, thường xuyên có ý kiến góp ý, tư vấn, hỗ trợ cho khách hàng về quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh của dự án, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính của khách

hàng, nhằm giảm thiểu rủi ro trong quá trình thu hồi nợ.

4. Phối hợp với các cơ quan liên quan có thẩm quyền nhằm quản lý chặt chẽ nguồn thu, chủ động trong quá trình thu hồi nợ.

5. Theo dõi chặt chẽ tình hình trả nợ của khách hàng, có các hình thức thông báo, nhắc nhở khách hàng về kỳ hạn thực hiện nghĩa vụ trước khi đến hạn. Trường hợp khách hàng không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ chậm theo kỳ hạn, Quỹ ĐTPT phải có biện pháp quản lý nhằm hạn chế tối thiểu khả năng xảy ra rủi ro.

**Điều 10. Quản lý khoản cho vay có vấn đề**

1. Khoản cho vay có vấn đề là khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên.

2. Quỹ ĐTPT thực hiện quản lý, theo dõi chặt chẽ khoản cho vay có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Quản lý khoản cho vay có vấn đề đảm bảo yêu cầu sau đây:

a) Xác định khoản cho vay có vấn đề;

b) Tăng cường đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng thu hồi nợ từ các biện pháp bảo đảm;

c) Có biện pháp xử lý; cơ cấu lại đối với các khoản cho vay có vấn đề, kế hoạch thu hồi nợ;

d) Tăng cường theo dõi, giám sát, thu hồi nợ;

đ) Xác định trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan đến khoản nợ xấu (nếu có) để có biện pháp xử lý.

## Mục 2
## CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO

**Điều 11. Nguyên tắc xử lý rủi ro**

1. Chỉ xem xét xử lý rủi ro cho khách hàng vay có khó khăn về tài chính, không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn cho Quỹ ĐTPT theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng hoặc phụ lục hợp đồng đã ký.

2. Chỉ xem xét biện pháp xóa nợ khi đã thực hiện các biện pháp tận thu theo quy định của pháp luật (bán tài sản, bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm…) mà khách hàng vẫn không còn khả năng để trả nợ.

3. Việc xem xét xử lý rủi ro được thực hiện cho từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của khách hàng, nhưng phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự và khách quan.

4. Mỗi khoản rủi ro và mỗi khách hàng có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro, trên cơ sở tính chất của từng khoản rủi ro.

5. Căn cứ vào kết quả phân loại nợ, theo nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro, khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ ĐTPT để áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, khách quan, phù hợp với cơ sở thực tế và tuân thủ quy định của Quỹ ĐTPT và pháp luật.

6. Việc xử lý rủi ro nhằm nhanh chóng thu hồi tối đa tiền vốn, lãi, các tài sản khác của Quỹ ĐTPT; hạn chế, tối thiểu các tổn thất, chi phí phát sinh từ rủi ro.

**Điều 12. Phạm vi xử lý rủi ro**

Tùy theo mức độ rủi ro mà xử lý một phần hoặc toàn bộ nợ vay (gốc và lãi).

**Điều 13. Biện pháp xử lý rủi ro**

Trong từng trường hợp cụ thể sẽ xem xét xử lý cho các dự án vay vốn tại Quỹ ĐTPT xảy ra rủi ro theo biện pháp dưới đây:

1. Ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn.

2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

3. Miễn, giảm lãi.

4. Xử lý tài sản bảo đảm

5. Khoanh nợ.

6. Bán nợ.

7. Khởi kiện ra Tòa án hoặc Trọng tài.

8. Trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng Dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro được thực hiện trong Quy chế này.

9. Xóa nợ.

10. Thực hiện các biện pháp khác để xử lý khoản rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 14. Ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn**

1. Quỹ ĐTPT xem xét việc ngừng giải ngân và/hoặc thu nợ trước hạn đối với khách hàng vi phạm các cam kết đã thoả thuận nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro cho vay.

2. Quỹ ĐTPT thực hiện việc ngừng giải ngân, chấm dứt giải ngân theo cam kết, thoả thuận giữa Quỹ ĐTPT với các bên; thực hiện thu nợ trước hạn theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ ĐTPT hoặc theo quy định pháp luật.

3. Việc quyết định ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn theo khoản 1 Điều này phải thông báo trước cho khách hàng bằng văn bản trước 30 ngày.

**Điều 15. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ**

1. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả là nợ được Quỹ ĐTPT chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ cho khách hàng khi khách hàng không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn ghi trong hợp đồng, Quỹ ĐTPT đánh giá có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.

2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phương thức sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: là việc Quỹ ĐTPT chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi.

b) Gia hạn nợ vay: là việc Quỹ ĐTPT chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng và/hoặc khế ước nhận nợ, nhưng tối đa không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay của khoản vay.

3. Quỹ ĐTPT xem xét, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ gồm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ ĐTPT và kết quả đánh giá của Quỹ ĐTPT về khả năng trả nợ của khách

hàng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng.

4. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải đảm bảo thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại, đáp ứng quy định về thời hạn cho vay theo quy định tại mục 1 Điều 24 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.

**Điều 16. Miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay**

1. Quỹ ĐTPT xem xét miễn, giảm lãi tiền vay, giảm lãi suất cho vay bao gồm cả lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả và lãi phạt đối với các khách hàng có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 21 Quy chế này.

2. Trường hợp lãi suất cho vay sau khi miễn, giảm lãi thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu Quỹ ĐTPT trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

**Điều 17. Khoanh nợ, xóa nợ**

1. Quỹ ĐTPT thực hiện việc khoanh nợ, xoá nợ (từng phần hoặc toàn bộ nợ gốc, lãi) theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng khoanh nợ, xoá nợ; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục; thẩm quyền khoanh nợ, xoá nợ thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền đối với từng đối tượng, chương trình khoanh nợ, xoá nợ.

**Điều 18. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay**

Quỹ ĐTPT xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi, xử lý nợ theo các phương thức sau:

1. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng/bên bảo đảm;

2. Bán tài sản bảo đảm để thu nợ;

3. Nhận khoản tiền hoặc các tài sản bảo đảm khác thay thế/bổ sung cho tài sản bảo đảm hiện tại;

4. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm khác do quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa Quỹ ĐTPT với khách hàng và/hoặc bên có tài sản bảo đảm.

**Điều 19. Bán nợ**

Quỹ ĐTPT thực hiện bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 20. Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài**

1. Quỹ ĐTPT thực hiện khởi kiện khách hàng, bên bảo đảm, bên liên quan khác ra Toà án hoặc Trọng tài để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ ĐTPT theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện biện pháp khởi kiện, Quỹ ĐTPT vẫn được đồng thời áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro khác trừ trường hợp pháp luật không cho phép.

## Mục 3
## TRÌNH TỰ THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN XỬ LÝ RỦI RO

**Điều 21. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro**

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh

doanh, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

2. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

4. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

5. Khách hàng có khoản nợ xấu theo kết quả phân loại nợ của Quỹ ĐTPT.

6. Các trường hợp khác do Hội đồng xử lý rủi ro quyết định phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và quy định khác của pháp luật.

7. Quỹ ĐTPT căn cứ các trường hợp xem xét xử lý rủi ro quy định tại Điều này và điều kiện thực tế của khách hàng áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro tại Điều 13 Quy chế này đối với khách hàng đảm bảo thu hồi tối đa tài sản và tuân thủ các quy định của pháp luật, của nội bộ.

**Điều 22. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro**

1. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện sau khi Quỹ ĐTPT nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng hoặc khi xảy ra các trường hợp xem xét xử lý rủi ro theo Điều 21 Quy chế này.

2. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Ủy ban nhân dân tỉnh: Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ, Hội đồng quản lý xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hoặc khi phát sinh.

**Điều 23. Hồ sơ xử lý rủi ro**

1. Văn bản đề nghị của khách hàng (trong văn bản nêu rõ nguyên nhân gây thiệt hại, mức độ thiệt hại về vốn và tài sản dẫn đến ảnh hưởng kết quả hoạt động không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ ĐTPT).

2. Tờ trình đề nghị xử lý khoản rủi ro của phòng Tín dụng;

3. Hồ sơ cấp tín dụng và hồ sơ nhận nợ, thu nợ đối với các khoản nợ được xử lý rủi ro;

4. Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);

5. Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

5. Báo cáo tài chính hai năm gần nhất (phải được kiểm toán nếu thuộc đối tượng bắt buộc theo quy định của pháp luật) và báo cáo tài chính quý gần nhất *(nếu có);* trường hợp khách hàng hoạt động chưa đủ 2 năm thì nộp báo cáo tài chính của năm hoạt động.

6. Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa do nguyên nhân thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, động đất, hỏa hoạn gây ra phải có văn bản xác định thiệt hại của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

7. Trường hợp khách hàng là doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu:

a) Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp kèm bản kê chi tiết công nợ thực tế phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có chức năng.

b) Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

8. Trường hợp khách hàng bị giải thể:

a) Quyết định giải thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Quyết định phê duyệt phương án giải thể của cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

c) Báo cáo tài chính về giải thể công ty của Hội đồng giải thể.

9. Trường hợp khách hàng bị phá sản:

a) Quyết định đình chỉ thủ tục thanh lý tài sản của Tòa án.

b) Quyết định tuyên bố khách hàng bị phá sản của Tòa án và bản sao văn bản giải quyết các khoản nợ, phương án phân chia tài sản của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp phá sản.

10. Các văn bản, tài liệu khác liên quan đến hồ sơ vay nợ, tình hình tài chính doanh nghiệp.

**Điều 24. Hồ sơ, trình tự thẩm quyền cơ cấu lại thời hạn trả nợ**

Quỹ ĐTPT xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khách hàng có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 21 Quy chế này.

1. Hồ sơ xử lý bao gồm:

a) Các hồ sơ theo quy định tại Điều 23 của quy chế này;

b) Văn bản đề nghị của khách hàng nêu rõ tình hình tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ dẫn đến việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ vay.

c) Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ sau khi được cơ cấu nợ của khách hàng.

2. Trình tự và thủ tục xử lý

- Khách hàng có các khoản nợ đề nghị cơ cấu nợ có trách nhiệm lập bộ hồ sơ theo quy định và gửi đến phòng Tín dụng. Phòng Tín dụng thực hiện lập báo cáo đánh giá tình hình thanh toán nợ của khách hàng và chuyển hồ sơ đề nghị của khách hàng cho phòng Kế hoạch – Thẩm định.

- Phòng Kế hoạch – Thẩm định tiến hành lập báo cáo thẩm định cơ cấu nợ trình Hội đồng thẩm định cơ cấu nợ xem xét, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng Quy trình thẩm định.

- Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt hồ sơ cơ cấu, Phòng Kế hoạch – Thẩm định bàn giao hồ sơ cho phòng Tín dụng thực hiện các thủ tục trình lãnh đạo Quỹ ĐTPT ký kết các văn bản theo quy định.

- Phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện trích lập dự phòng, báo cáo tình hình thực hiện thanh toán nợ vay sau cơ cấu theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Cấp nào quyết định cho vay thì cấp đó quyết định cơ cấu nợ lại thời hạn trả nợ.

**Điều 25. Hồ sơ, trình tự thẩm quyền miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay**

Quỹ ĐTPT xem xét miễn, giảm lãi tiền vay, lãi suất cho vay bao gồm cả lãi trong hạn, quá hạn, lãi chậm trả và lãi phạt đối với các khách hàng có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 21 Quy chế này.

1. Hồ sơ xử lý bao gồm:

a) Các hồ sơ theo quy định tại Điều 23 của quy chế này;

b) Văn bản đề nghị miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay của khách hàng nêu rõ nguyên nhân dẫn đến miễn, giảm;

c) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức nắm quyền chi phối, quản lý về đề nghị miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước).

2. Trình tự và thủ tục xử lý

- Khách hàng có các khoản nợ đề nghị miễn, giảm lãi vay, lãi suất cho vay có trách nhiệm lập bộ hồ sơ theo quy định và gửi đến gửi đến phòng Tín dụng.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của tài liệu trong hồ sơ đề nghị miễn, giảm lãi vay, lãi suất cho vay

- Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của khách hàng, cán bộ được giao phụ trách xử lý thực hiện đối chiếu các quy định của Quy chế này và văn bản liên quan, thu thập các tài liệu cần thiết; kiểm tra, xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của hồ sơ; lập hồ sơ và Báo cáo tình hình miễn, giảm lãi vay, lãi suất trình Trưởng phòng Tín dụng.

- Trưởng phòng Tín dụng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, nội dung Báo cáo theo quy định của Quy chế này đối chiếu với các quy định liên quan, trình lãnh đạo phụ trách thông qua và gửi Hội đồng xử lý rủi ro (trường hợp trình Hội đồng xử lý rủi ro) xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Thẩm quyền miễn, giảm lãi tiền vay; giảm lãi suất cho vay

a) Thẩm quyền miễn, giảm lãi tiền vay

- Thẩm quyền miễn, giảm lãi quá hạn, lãi chậm trả và lãi phạt do Hội đồng xử lý rủi ro quyết định.

- Thẩm quyền miễn, giảm lãi trong hạn do Hội đồng quản lý quyết định.

b) Thẩm quyền giảm lãi suất cho vay do Hội đồng quản lý quyết định nhưng không được thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu.

c) Thẩm quyền miễn, giảm lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 26. Hồ sơ, trình tự thẩm quyền khoanh nợ**

Quỹ ĐTPT xem xét khoanh nợ đối với các khách hàng có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 21 Quy chế này.

1. Hồ sơ xử lý bao gồm:

a) Các hồ sơ theo quy định tại Điều 23 của quy chế này;

b) Văn bản đề nghị của khách hàng trong đó phân tích tình hình tác động và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến việc khoanh nợ;

b) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức nắm quyền chi phối, quản lý về đề nghị khoanh nợ của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước).

c) Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ sau khi được khoanh nợ của khách hàng.

2. Trình tự và thủ tục xử lý:

- Khách hàng có các khoản nợ đề nghị khoanh nợ có trách nhiệm lập bộ hồ sơ theo quy định và gửi đến Phòng Tín dụng. Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị khoanh nợ.

- Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của khách hàng, cán bộ tín dụng được giao phụ trách khoản nợ thực hiện đối chiếu các quy định của Quy chế này và văn bản liên quan, thu thập các tài liệu cần thiết; kiểm tra, xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của hồ sơ; lập hồ sơ và Báo cáo đề nghị khoanh nợ trình Trưởng phòng Tín dụng.

- Trưởng phòng Tín dụng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, nội dung Báo cáo theo quy định của Quy chế này đối chiếu với các quy định liên quan-trình lãnh đạo phụ trách tín dụng thông qua trình Hội đồng xử lý rủi ro.

- Hội đồng xử lý rủi ro xem xét đề nghị khoanh nợ, đề xuất Hội đồng quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh khoanh nợ theo quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật liên quan.

3. Thẩm quyền khoanh nợ: Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 27. Hồ sơ, trình tự thẩm quyền xoá nợ**

Quỹ ĐTPT xoá nợ đối với các khách hàng có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 21 Quy chế này.

1. Điều kiện xoá nợ: Tất cả các thành viên cùng tham gia ký kết hợp đồng vay vốn không có khả năng trả nợ và thuộc một trong các trường hợp sau được xem xét xóa nợ (gốc, lãi):

- Khách hàng sau khi hết thời gian khoanh nợ (kể cả trường hợp được khoanh nợ bổ sung) mà vẫn không có khả năng trả nợ và Quỹ ĐTPT đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi nhưng không thu được nợ.

- Khách hàng vay vốn bị tuyên bố phá sản hoặc giải thể theo quy định của pháp luật.

- Các khoản nợ bị chiếm dụng của khách hàng mà người chiếm dụng chết, mất tích và không còn tài sản để trả nợ.

2. Hồ sơ xử lý bao gồm

a) Các hồ sơ theo quy định tại Điều 23 của quy chế này;

b) Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng nêu rõ nguyên nhân dẫn đến đề nghị xóa nợ;

c) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức nắm quyền chi phối, quản lý về đề nghị xoá nợ của khách hàng (đối với khách hàng là doanh nghiệp nhà nước);

d) Hồ sơ đã được khoanh nợ.

3. Trình tự và thủ tục xử lý

- Khách hàng có các khoản nợ đề nghị xoá nợ có trách nhiệm lập bộ hồ sơ theo quy định và gửi đến phòng Tín dụng. Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị khoanh nợ.

- Sau khi khách hàng nộp đủ hồ sơ đề nghị xoá nợ theo khoản 1 Điều này. Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc, cán bộ tín dụng được giao phụ trách khoản nợ thực hiện đối chiếu các quy định của Quy chế này và văn bản liên quan, thu thập các tài liệu cần thiết; kiểm tra, xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của hồ sơ; lập hồ sơ và Báo cáo đề nghị xoá nợ trình Trưởng phòng Tín dụng.

- Trưởng phòng Tín dụng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, nội dung Báo cáo theo quy định của Quy chế này đối chiếu với các quy định liên quan, trình lãnh đạo phụ trách tín dụng thông qua và gửi Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro để trình Hội đồng xử lý rủi ro

- Hội đồng xử lý rủi ro xem xét đề nghị xoá nợ, đề xuất Hội đồng quản lý trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định xoá nợ theo quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật liên quan.

4. Thẩm quyền xoá nợ gốc: Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 28. Sử dụng quỹ dự phòng xử lý rủi ro**

Quỹ ĐTPT xem xét sử dụng dự phòng xử lý rủi ro đối với các khoản vay của khách hàng đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP.

1. Hồ sơ xử lý gồm

a) Các hồ sơ theo quy định tại Điều 23 của quy chế này;

b) Đối với cá nhân bị chết, mất tích, phải có bản sao được chứng thực giấy chứng tử, giấy xác nhận hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

2. Trình tự và thủ tục xử lý

- Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc, cán bộ được giao phụ trách khoản nợ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro thực hiện đối chiếu các quy định của Quy chế này và văn bản liên quan, thu thập các tài liệu cần thiết; kiểm tra, xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của hồ sơ; lập Báo cáo đề nghị sử dụng dự phòng để xử lý khoản nợ trình Trưởng phòng Tín dụng.

- Trưởng phòng Tín dụng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, nội dung theo quy định của Quy chế này đối chiếu với các quy định liên quan, ký và ghi rõ họ tên trên Báo cáo thực hiện trình Phó giám đốc phụ trách tín dụng thông qua và trình Hội đồng xử lý rủi ro quyết định.

- Hội đồng xử lý rủi ro xem xét, phê duyệt đề nghị sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật liên quan.

**Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền xử lý rủi ro**

1. Cấp nào cho vay thì cấp đó quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc khoanh nợ và xóa nợ gốc.

3. Hội đồng quản lý Quỹ:

a) Xem xét thông qua đề xuất và trình UBND tỉnh phê duyệt các trường hợp xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền phê duyệt/thông qua của UBND tỉnh.

b) Quyết định chuyển dư nợ thành vốn góp, cổ phiếu vào doanh nghiệp đang còn dư nợ quá hạn tại Quỹ ĐTPT trong phạm vi thẩm quyền.

c) Quyết định xử lý khoản rủi ro đối với các trường hợp vượt thẩm quyền của Hội đồng xử lý rủi ro hoặc Hội đồng xử lý rủi ro thấy cần phải trình Hội đồng Quản lý.

d) Quyết định miễn, giảm lãi trong hạn.

đ) Quyết định giảm lãi suất cho vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu.

4. Hội đồng xử lý rủi ro:

a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt.

b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong Quỹ ĐTPT.

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với các khoản vay đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm.

d) Quyết định áp dụng các biện pháp xử lý khoản rủi ro được quy định theo Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành.

đ) Quyết định miễn, giảm lãi vay theo thẩm quyền.

e) Trình Hội đồng quản lý đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt xuất toán khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau tối thiểu 5 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được.

f) Có quyền yêu cầu Phòng/ban/Bộ phận quản lý khoản vay, các cá nhân, phòng/ban/bộ phận có liên quan báo cáo kết quả thực hiện quyết định xử lý khoản rủi ro của Hội đồng xử lý rủi ro.

g) Các quyết định khác có liên quan đến việc xử lý rủi ro.

h) Được sử dụng con dấu của Quỹ ĐTPT để đóng dấu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quyền hạn nêu trên.

## Mục 4
## HỘI ĐỒNG XỬ LÝ RỦI RO

### Điều 30. Thành phần Hội đồng Xử lý rủi ro

1. Hội đồng xử lý rủi ro được thành lập và tổ chức hoạt động theo quyết định của Hội đồng quản lý.

2. Thành phần của Hội đồng xử lý rủi ro bao gồm:

a) 01 thành viên là thành viên Hội đồng quản lý Quỹ làm Chủ tịch;

b) 01 thành viên là Giám đốc Quỹ làm phó Chủ tịch;

c) 01 thành viên là Trưởng phòng Tín dụng;

d) Tối thiểu 2 thành viên khác do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định (bảo đảm nguyên tắc thành viên Hội đồng xử lý rủi ro phải là số lẻ)

3. Hội đồng xử lý rủi ro có Thư ký Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro phân công.

4. Hội đồng xử lý rủi ro có quyền mời các thành phần khác tham gia họp Hội đồng xử lý rủi ro để báo cáo, giải trình, tham gia ý kiến chuyên môn nhưng không có quyền biểu quyết. Việc mời các thành phần này do Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro quyết định.

**Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xử lý rủi ro**

Hội đồng xử lý rủi ro có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 4, Điều 29 Quy chế này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của Quỹ ĐTPT và pháp luật liên quan.

**Điều 32. Chế độ làm việc của Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Hội đồng xử lý rủi ro làm việc thông qua các cuộc họp hoặc thông qua việc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản định kỳ hàng tháng và/hoặc đột xuất theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro. Chủ trì cuộc họp là Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro hoặc người được uỷ quyền trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro vắng mặt.

2. Giám đốc Quỹ ĐTPT có quyền đề nghị Hội đồng xử lý rủi ro tổ chức cuộc họp để thông qua các quyết định xử lý rủi ro, trích lập dự phòng, đối với khoản vay cần xử lý rủi ro.

3. Nội dung phiên họp của Hội đồng xử lý rủi ro phải được ghi thành Biên bản có đủ chữ ký của các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro tham dự họp và được lưu giữ theo quy định của Quỹ ĐTPT. Biên bản phiên họp có tối thiểu các nội dung sau:

a) Thời gian, địa điểm, hình thức tổ chức cuộc họp;

b) Thành phần tham dự có quyền biểu quyết;

c) Thành phần tham dự không có quyền biểu quyết;

d) Người làm thư ký cuộc họp;

đ) Nội dung cuộc họp:

(i) Tóm tắt thông tin nội dung trình yêu cầu xử lý rủi ro;

(ii) Ý kiến của từng thành viên tham gia;

(iii) Ý kiến của các thành phần khác được mời tham gia phiên họp (nếu có)

(iv) Ý kiến, kết quả biểu quyết của từng thành viên;

e) Kết luận cuối cùng của Hội đồng xử lý rủi ro/ của người được Ủy quyền;

g) Chữ ký của các thành viên tham gia và Thư ký cuộc họp.

4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, việc tổng hợp ý kiến các thành viên phải được lập thành Biên bản có đủ chữ ký của thành phần kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản.

a) Thành phần kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản gồm:

(i) Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro;

(ii) Tối thiểu 1 thành viên Hội đồng xử lý rủi ro;

b) Nội dung biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến bằng văn bản tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Thời gian, địa điểm và thành phần kiểm phiếu;

(ii) Tóm tắt thông tin nội dung xin ý kiến bằng văn bản;

(iii) Số phiếu phát ra, số phiếu thu về;

(iv) Số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành, số phiếu không có ý kiến;

(v) Các ý kiến khác (nếu có) của từng thành viên ghi trong phiếu lấy ý kiến;

(vi) Tổng hợp kết luận cuối cùng của Hội đồng xử lý rủi ro về vấn đề xin ý kiến bằng văn bản;

(vii) Chữ ký của các thành viên kiểm phiếu.

5. Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro được thông qua như sau:

a) Nếu tổ chức cuộc họp, thì phải có ít nhất 2/3 thành viên tham gia, trong đó phải có người chủ trì cuộc họp. Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro được thông qua khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên có mặt tại cuộc họp đồng ý thông qua, trong đó phải có sự đồng ý của người chủ trì cuộc họp và các ý kiến khác được bảo lưu;

b) Nếu lấy ý kiến bằng văn bản thì phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng xử lý rủi ro đồng ý thông qua, trong đó phải có ý kiến đồng ý của Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro;

6. Cán bộ, nhân viên có liên quan có trách nhiệm tham gia họp Hội đồng xử lý rủi ro khi được triệu tập để giải trình hoặc tham gia ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết;

7. Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro được gửi cho các phòng/ban có liên quan để thực hiện thông qua Biên bản họp có chữ ký của Thư ký, người chủ trì cuộc họp và được đóng con dấu của Quỹ ĐTPT;

8. Trong trường hợp vượt thẩm quyền xử lý thì Hội đồng xử lý rủi ro đề xuất tham mưu trình cấp cao hơn quyết định.

**Điều 33. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Quyết định triệu tập và/hoặc chủ trì phiên họp; lấy ý kiến các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro bằng văn bản và/hoặc lập Biên bản tổng hợp ý kiến; ký ban hành Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro.

2. Triệu tập cán bộ, nhân viên có liên quan để giải trình hoặc tham gia ý kiến trong cuộc họp Hội đồng xử lý rủi ro, khi cần thiết.

3. Ủy quyền cho thành viên Hội đồng xử lý rủi ro thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và một số nội dung khác.

**Điều 34. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Tham gia các cuộc họp của Hội đồng xử lý rủi ro.

2. Gửi ý kiến bằng văn bản cho Hội đồng xử lý rủi ro trong trường hợp vắng mặt và trong trường hợp thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản.

3. Phát biểu, đưa ra các ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng xử lý rủi ro, có quyền yêu cầu Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro ghi ý kiến bảo lưu của mình tại phiên họp.

4. Yêu cầu phòng/ban/bộ phận trình xử lý khoản rủi ro hoặc cá nhân, phòng/ban/bộ phận có liên quan giải trình các nội dung cần thiết phục vụ cho việc xử lý khoản rủi ro.

**Điều 35. Thư ký của Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro phân công.

2. Tiếp nhận, kiểm tra các hồ sơ trình xử lý khoản rủi ro từ Phòng/ban/bộ phận cho vay/quản lý khoản rủi ro, yêu cầu phòng/ban/bộ phận trình hoặc các cá nhân, đơn vị có liên quan cung cấp tài liệu bổ sung, nếu thấy cần thiết.

3. Liên hệ, gửi thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến, hồ sơ trình xử lý khoản rủi ro cho các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro và các bộ phận khác tham gia cuộc họp.

4. Ghi đầy đủ và chính xác Biên bản họp Hội đồng xử lý rủi ro, Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro, ký, trình ký, đóng dấu của Quỹ ĐTPT và gửi cho các bên có liên quan để thực hiện.

5. Thực hiện lưu trữ hồ sơ gốc: Biên bản họp Hội đồng xử lý rủi ro, Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên Hội đồng xử lý rủi ro, kèm theo hồ sơ trình xử lý khoản rủi ro; chính sách do Hội đồng xử lý rủi ro ban hành.

6. Thực hiện bàn giao hồ sơ khi thay đổi thành viên thư ký.

## Mục 5
## XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG CẦM CỐ, THẾ CHẤP

**Điều 36. Các trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm**

1. Khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà khách hàng vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Khách hàng vay phải thực hiện trả nợ trước hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thoả thuận hoặc quy định của pháp luật nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đủ.

3. Các quy định tại Quy chế này.

4. Các trường hợp khác do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định.

**Điều 37. Xử lý tài sản bảo đảm**

1. Hai bên thoả thuận phương thức xử lý tài sản thế chấp:

a) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày đến hạn trả nợ nhưng khách hàng vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đủ hoặc vi phạm nghĩa vụ trả nợ: khách hàng vay phải tích cực phối hợp với Quỹ ĐTPT bán tài sản bảo đảm hoặc phối hợp để Quỹ ĐTPT ủy quyền cho bên thứ ba bán tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Quỹ ĐTPT được trực tiếp nhận các khoản tiền bán tài sản bảo đảm.

b) Quỹ ĐTPT được trực tiếp nhận các khoản tiền, tài sản từ bên thứ ba trong trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ trả tiền, tài sản cho khách hàng vay.

2. Quỹ ĐTPT được toàn quyền xử lý tài sản thế chấp trong các trường hợp sau:

a) Sau thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày đến hạn trả nợ mà tài sản thế chấp chưa được xử lý theo thoả thuận quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Khách hàng phải thực hiện trả nợ trước hạn do vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản hoặc theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

c) Khách hàng vay:

- Trường hợp khách hàng bị giải thể trước khi đến hạn trả nợ, nhưng không trả nợ và không xử lý tài sản để trả nợ.

- Trường hợp khách hàng bị phá sản thì việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về phá sản.

- Trường hợp khách hàng phải chia, tách nhưng tài sản bảo đảm không thể phân chia được tương ứng với nghĩa vụ trả nợ và các bên không có thỏa thuận khác.

- Trường hợp khách hàng phải hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi cổ phần hóa nhưng không tiếp tục dùng tài sản bảo đảm để bảo đảm cho các khoản nợ đó của doanh nghiệp mới sau khi hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa và các bên không có thỏa thuận khác.

3. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm:

Quỹ ĐTPT được toàn quyền xử lý tài sản bảo đảm theo các phương thức sau:

a) Trực tiếp bán tài sản cho người mua để thu nợ.

b) Ủy quyền cho tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản.

c) Ủy quyền hoặc chuyển giao cho tổ chức có chức năng để bán tài sản.

d) Quỹ ĐTPT nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm.

đ) Trong thời gian chưa xử lý được tài sản Quỹ ĐTPT được quyền khai thác sử dụng tài sản.

4. Một số quy định khi xử lý tài sản bảo đảm:

a) Tiền thu được từ việc khai thác, sử dụng và xử lý tài sản bảo đảm sau khi trừ các chi phí, Quỹ ĐTPT sẽ thu hồi toàn bộ các khoản nợ và chi phí liên quan, số tiền thừa sẽ trả lại cho khách hàng vay. Nếu số tiền thu được không đủ để thu nợ thì khách hàng vay phải có trách nhiệm trả tiếp phần còn thiếu cho Quỹ ĐTPT.

b) Khách hàng vay cam kết thực hiện mọi thủ tục pháp lý theo yêu cầu của Quỹ ĐTPT, tạo mọi điều kiện thuận lợi và không làm bất cứ điều gì gây khó khăn, trở ngại cho Quỹ ĐTPT trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

**Điều 38. Xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bên bảo đảm bị phá sản**

1. Trong trường hợp bên bảo đảm là bên có nghĩa vụ bị phá sản thì tài sản bảo đảm được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản và Quy chế này để thực hiện nghĩa vụ.

2. Trong trường hợp bên bảo đảm là người thứ ba cầm cố, thế chấp tài sản bị phá sản thì tài sản được xử lý như sau:

a) Nếu nghĩa vụ được bảo đảm đã đến hạn thực hiện mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì tài sản bảo đảm được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện nghĩa vụ.

b) Nếu nghĩa vụ được bảo đảm chưa đến hạn thực hiện thì tài sản bảo đảm được xử lý theo thoả thuận của các bên; trong trường hợp không có thoả thuận thì tài

sản bảo đảm được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản để thực hiện nghĩa vụ khác của bên bảo đảm.

**Điều 39. Nguyên tắc xử lý tài sản bảo đảm**

1. Trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ thì việc xử lý tài sản đó được thực hiện theo thoả thuận của các bên; nếu không có thoả thuận thì tài sản được bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ, nếu phải xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến hạn, thì các nghĩa vụ trả nợ khác tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn và tài sản bảo đảm được xử lý để thu hồi nợ. Việc xử lý tài sản được thực hiện theo thoả thuận của bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm; nếu không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì tài sản được bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử lý tài sản bảo đảm phải được thực hiện một cách khách quan, công khai, minh bạch, thủ tục thuận tiện, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch bảo đảm, cá nhân, tổ chức có liên quan và theo quy định của pháp luật.

4. Người xử lý tài sản bảo đảm là Quỹ ĐTPT hoặc người được Quỹ ĐTPT uỷ quyền, trừ trường hợp các bên tham gia giao dịch bảo đảm có thoả thuận khác.

5. Các chi phí phát sinh trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm do bên bảo đảm chịu. Tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm Quỹ ĐTPT thu nợ theo thứ tự : nợ gốc, lãi vay, lãi vay quá hạn, các khoản chi phí khác (nếu có). Tài sản bảo đảm sau khi được xử lý nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì khách hàng, bên bảo đảm có trách nhiệm huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn trả ngay cho Quỹ ĐTPT.

6. Trong trường hợp chủ sở hữu tài sản bảo đảm bị khởi tố về một hành vi phạm tội không liên quan đến việc vay vốn tại Quỹ ĐTPT hoặc không liên quan đến nguồn gốc hình thành tài sản bảo đảm thì tài sản bảo đảm của người đó không bị kê biên theo quy định của pháp luật; Quỹ ĐTPT phải có biện pháp cần thiết để quản lý tài sản bảo đảm và thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Quy chế này.

**Điều 40. Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ**

1. Trước khi xử lý tài sản bảo đảm, Quỹ ĐTPT phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý tài sản bảo đảm cho các bên cùng nhận bảo đảm biết và đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Đối với tài sản bảo đảm có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị, quyền đòi nợ, giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm thì Quỹ ĐTPT có quyền xử lý tài sản và đồng thời thông báo cho các bên cùng nhận bảo đảm khác về việc xử lý tài sản đó.

3. Nội dung chủ yếu văn bản thông báo:

a) Lý do xử lý tài sản;

b) Nghĩa vụ được bảo đảm;

c) Mô tả tài sản;

d) Phương thức, thời gian, địa điểm xử lý tài sản bảo đảm.

**Điều 41. Thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý**

1. Khi thực hiện việc thu giữ tài sản bảo đảm, Quỹ ĐTPT có trách nhiệm:

a) Thông báo trước bằng văn bản cho người giữ tài sản về việc áp dụng biện pháp thu giữ tài sản bảo đảm trong một thời hạn hợp lý. Văn bản thông báo phải ghi rõ lý do, thời gian thực hiện việc thu giữ tài sản bảo đảm, quyền và nghĩa vụ các bên.

b) Không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm.

2. Trong trường hợp người thứ ba giữ tài sản bảo đảm thì bên bảo đảm có trách nhiệm phối hợp với Quỹ ĐTPT thực hiện việc thu giữ tài sản bảo đảm.

3. Trường hợp khách hàng vay hoặc người thứ ba giữ tài sản bảo đảm không giao tài sản để xử lý hoặc có hành vi cản trở trong việc thu giữ hợp pháp tài sản bảo đảm mà gây thiệt hại cho Quỹ ĐTPT thì phải bồi thường. Mọi chi phí hợp lý cho việc thu giữ tài sản bảo đảm khách hàng vay hoặc người thứ ba chịu.

4. Trong quá trình tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm, nếu bên giữ tài sản bảo đảm có dấu hiệu chống đối, cản trở, gây mất an ninh trật tự hoặc có hành vi vi phạm pháp luật thì Quỹ ĐTPT có quyền yêu cầu cơ quan chức năng nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm áp dụng các biện pháp theo quy định để giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm cho Quỹ ĐTPT thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm.

5. Sau khi thu giữ tài sản bảo đảm, Quỹ ĐTPT có trách nhiệm tổ chức việc giữ, quản lý hoặc uỷ quyền cho người thứ ba giử tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý.

**Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ ĐTPT trong thời gian chờ xử lý tài sản bảo đảm**

1. Trong thời gian chờ xử lý tài sản bảo đảm, Quỹ ĐTPT được khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm hoặc cho phép bên bảo đảm hoặc uỷ quyền cho người thứ ba khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm theo đúng tính năng và công dụng của tài sản và phải được lập thành văn bản.

2. Trong quá trình khai thác, sử dụng tài sản đảm bảo trước khi xử lý, Quỹ ĐTPT hoặc người được cho phép, được uỷ quyền khai thác có quyền sửa chữa, nâng cấp tài sản bảo đảm để nâng cao công dụng của tài sản.

3. Hoa lợi, lợi tức thu được trong quá trình khai thác, sử dụng tài sản phải được hạch toán riêng, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Sau khi trừ các chi phí cần thiết cho việc khai thác, sử dụng tài sản, số tiền còn lại được dùng để thanh toán cho Quỹ ĐTPT.

**Điều 43. Xử lý tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ**

1. Quỹ ĐTPT có quyền yêu cầu người thứ ba là người có nghĩa vụ trả nợ chuyển giao các khoản tiền hoặc tài sản khác cho Quỹ ĐTPT hoặc cho người được uỷ quyền.

2. Trong trường hợp bên nhận bảo đảm là Quỹ ĐTPT và Quỹ ĐTPT đồng thời là người có nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ ĐTPT được bù trừ khoản tiền đó.

**Điều 44. Xử lý tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm**

1. Xử lý tài sản bảo đảm là trái phiếu, cổ phiếu, hối phiếu, giấy tờ có liên quan khác và thẻ tiết kiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật về trái phiếu, cổ phiếu, hối phiếu, giấy tờ có giá khác và thẻ tiết kiệm.

2. Trong trường hợp bên nhận bảo đảm là Quỹ ĐTPT và Quỹ ĐTPT đồng thời là người có nghĩa vụ thanh toán thì Quỹ ĐTPT được bù trừ khoản tiền đó.

**Điều 45. Xử lý tài sản bảo đảm là động sản trong trường hợp không có thoả thuận về phương thức xử lý**

Trong trường hợp Quỹ ĐTPT và bên bảo đảm không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được về phương thức xử lý tài sản bảo đảm, thì tài sản bảo đảm được bán đấu giá theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản bảo đảm có thể xác định giá cụ thể, rõ ràng trên thị trường thì Quỹ ĐTPT được bán theo giá thị trường mà không phải qua thủ tục bán đấu giá, đồng thời phải thông báo cho bên bảo đảm và các bên nhận bảo đảm khác (nếu có).

**Điều 46. Xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp không có thoả thuận về phương thức xử lý**

1. Trường hợp không có thoả thuận hoặc thoả thuận không được phương thức xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì các tài sản này được bán đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá để thu hồi nợ.

2. Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người mua tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

**Điều 47. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm**

Trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với Quỹ ĐTPT và thanh toán các chi phí phát sinh do việc chậm thực hiện nghĩa vụ thì có quyền nhận lại tài sản đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác về thời điểm được nhận lại tài sản bảo đảm trước khi xử lý.

**Điều 48. Lựa chọn giao dịch bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ**

Trong trường hợp một nghĩa vụ trả nợ được bảo đảm bằng nhiều giao dịch bảo đảm, khi đến hạn bên nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì Quỹ ĐTPT có quyền lựa chọn giao dịch bảo đảm để xử lý hoặc xử lý tất cả các giao dịch bảo đảm, nếu các bên không có thoả thuận khác.

**Điều 49. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp.**

Trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm, nếu phát sinh tranh chấp giữa Quỹ ĐTPT, chủ đầu tư, bên bảo đảm và các bên có liên quan thì các bên giải quyết tranh chấp trên cơ sở thương lượng, hòa giải.

Nếu tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng thì các bên có thể thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp thông qua Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

## Chương III
## PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO

### Mục 1
### PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO

**Điều 50. Thời điểm, trình tự phân loại**

1. Ít nhất mỗi quý một lần, trong 7 (bảy) ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, Quỹ ĐTPT căn cứ quy định tại Điều 50, Điều 51 Quy chế này để tự thực

hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước liền kề theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, Quỹ ĐTPT được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng nếu thấy cần thiết.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp Quỹ ĐTPT:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Quỹ ĐTPT phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.

3. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Quỹ ĐTPT thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

**Điều 51. Nguyên tắc tự phân loại**

1. Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại Quỹ ĐTPT phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/ hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng.

2. Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Quy chế này.

3. Đối với khoản ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, Quỹ ĐTPT phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

4. Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Quỹ ĐTPT phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán.

5. Đối với khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác:

a) Dưới hình thức mua có kỳ hạn: Quỹ ĐTPT phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;

b) Dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi: Quỹ ĐTPT phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng như sau:

Trước thời điểm Quỹ ĐTPT có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu, Quỹ ĐTPT căn cứ vào tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của người phát hành theo thỏa thuận phát hành công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá

và thông tin, dữ liệu về khả năng trả nợ của người thụ hưởng để thực hiện phân loại đối với khoản chiết khấu.

Kể từ thời điểm Quỹ ĐTPT có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu, Quỹ ĐTPT căn cứ thời gian quá hạn theo thỏa thuận phát hành công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá và khả năng trả nợ của người thụ hưởng để tiếp tục phân loại khoản chiết khấu vào nhóm nợ có mức độ rủi ro phù hợp.

6. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều 52 Quy chế này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, Quỹ ĐTPT phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Quỹ ĐTPT phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.

Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định điểm c (iv) khoản 1 Điều 52 Quy chế này, các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Quỹ ĐTPT không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, Quỹ ĐTPT thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Quy chế này.

7. Đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán:

a) Đối với bao thanh toán bên mua hàng, bao thanh toán bên bán hàng không có cam kết hoàn trả: Quỹ ĐTPT thực hiện phân loại khoản bao thanh toán như một khoản cho vay đối với bên mua hàng căn cứ tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của bên mua hàng theo hợp đồng bao thanh toán;

b) Đối với bao thanh toán bên bán hàng có cam kết hoàn trả: Quỹ ĐTPT phân loại khoản bao thanh toán như là một khoản cho vay đối với bên bán hàng căn cứ tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của bên bán hàng theo hợp đồng bao thanh toán.

8. Đối với khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, Quỹ ĐTPT phân loại số tiền đã thanh toán để mua như là một khoản cho vay đối với bên bán trong giao dịch mua (giao dịch lần 1) theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương.

9. Đối với số tiền mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng phát hành, Quỹ ĐTPT phân loại số tiền mua như một khoản cho vay đối với tổ chức tín dụng phát hành.

10. Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Quỹ ĐTPT.

**Điều 52. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng**

1. Quỹ ĐTPT thực hiện phân loại nợ (trừ các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng) theo 05 nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

(ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm a(ii) Khoản này, khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Quỹ ĐTPT ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi):

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng;

(v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ ĐTPT do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ ĐTPT chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Quy chế này;

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iv) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ ĐTPT do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ ĐTPT chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Quy chế này;

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

(iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

(v) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ ĐTPT do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ ĐTPT chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;

(ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này;

(x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Quy chế này.

2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với khoản nợ quá hạn, Quỹ ĐTPT phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Quỹ ĐTPT có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

b) Đối với khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Quỹ ĐTPT phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Quỹ ĐTPT có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại;

c) Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc Quỹ ĐTPT cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19, Quỹ ĐTPT phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày khách hàng bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi của kỳ hạn trả nợ gần nhất sau khi khách hàng không còn được miễn, giảm lãi; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi của kỳ hạn trả nợ gần nhất sau khi khách hàng không còn được miễn, giảm lãi;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Quỹ ĐTPT có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;

b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Quỹ ĐTPT để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

a) Phân loại cam kết ngoại bảng:

(i) Phân loại vào nhóm 1 nếu Quỹ ĐTPT đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

(ii) Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu Quỹ ĐTPT đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

(iii) Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này;

b) Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

(i) Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày Quỹ ĐTPT thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;

(ii) Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm a(ii), điểm a(iii) Khoản này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

**Điều 53. Mức trích lập dự phòng cụ thể**

1. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo công thức sau:

$R = \sum_{i=1}^{n} Ri$

Trong đó:

- R: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng;
- $\sum_{i=1}^{n} Ri$ : là tổng số tiền dự phòng cụ thể của khách hàng từ số dư nợ thứ 1 đến thứ n.

Ri: là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i. Ri được xác định theo công thức:

$Ri = (Ai - Ci) \times r$

Trong đó:

**Ai:** Số dư nợ gốc thứ i. Đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, Ai là số tiền bán nợ chưa thu được đầy đủ.

**Ci:** Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi là tài sản bảo đảm) của khoản nợ thứ i.

**r:** Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp Ci > Ai thì Ri được tính bằng 0 (không).

2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

a) Nhóm 1: 0%;

b) Nhóm 2: 5%;

c) Nhóm 3: 20%;

d) Nhóm 4: 50%;

đ) Nhóm 5: 100%.

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (Ri) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tài sản bảo đảm (trừ tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ) phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan; tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan;

b) Quỹ ĐTPT có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0 trong các trường hợp sau:

a) Tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Quá thời gian 01 năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và quá thời gian 02 năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Quỹ ĐTPT có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

5. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 7 Điều này.

6. Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro được xác định như sau:

a) Vàng miếng: Giá mua vào tại trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng miếng tại thời điểm cuối ngày của ngày có giao dịch trước ngày trích lập dự phòng cụ thể;

b) Chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm đã niêm yết): Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trước ngày trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể và trường hợp tại ngày trích lập dự phòng cụ thể, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, thì xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm e Khoản này;

c) Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom: Giá tham chiếu tại ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể và trường hợp tại ngày trích lập dự phòng cụ thể, cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, thì xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm e Khoản này;

d) Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá bình quân các mức giá giao dịch trong phiên chào giá cam kết chắc chắn theo quy định của Chính phủ về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có). Trường hợp không có mức

giá giao dịch trong phiên chào giá cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu để tính khấu trừ là bình quân các mức giá giao dịch trên thị trường thứ cấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất tính đến thời điểm trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất tính đến thời điểm trích lập dự phòng cụ thể thì xác định giá trị tài sản bảo đảm theo mệnh giá;

đ) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá bình quân các mức giá giao dịch trên thị trường thứ cấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 (mười) ngày tính đến ngày trích lập dự phòng cụ thể thì ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo mệnh giá;

e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành: tính theo mệnh giá.

Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể, giá trị vốn chủ sở hữu thấp hơn giá trị vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành thì giá trị tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Mệnh giá chứng khoán, giấy tờ có giá nhân (x) với vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia (:) cho vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành.

Trong đó: Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành và vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành được xác định trên Bảng cân đối kế toán kỳ gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Trường hợp vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành âm hoặc bằng 0, giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ (Ci) phải coi bằng 0 (không);

g) Tài sản cho thuê tài chính: Giá trị của tài sản cho thuê tài chính được định giá theo quy định tại điểm k Khoản này hoặc giá trị còn lại của tài sản cho thuê tài chính theo thời gian cho thuê được tính bằng công thức:

Giá trị tài sản cho thuê tài chính chia (:) cho thời gian cho thuê theo hợp đồng nhân (x) với thời gian thuê còn lại theo hợp đồng;

h. Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi: Số dư gốc của tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi tại ngày gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể.

i. Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ trong hoạt động bán nợ nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ là giá trị tài sản bảo đảm theo hợp đồng mua, bán nợ (nếu có).

k) Việc xác định giá trị của tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể đối với từng tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản hoặc các loại tài sản bảo đảm khác, trừ tài sản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h Khoản này được thực hiện như sau:

(*) Quỹ ĐTPT phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

Tài sản bảo đảm mà Quỹ ĐTPT xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu

trừ từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Quỹ ĐTPT và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; tài sản bảo đảm mà Quỹ ĐTPT xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ từ 200 tỷ đồng trở lên.

Kết quả định giá tài sản bảo đảm của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật còn hiệu lực tại ngày trích lập dự phòng cụ thể được Quỹ ĐTPT sử dụng để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ.

Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức có chức năng thẩm định giá thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0.

(**) Trừ trường hợp quy định tại điểm k(*) Khoản này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể theo quy định.

7. Quỹ ĐTPT xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó; tài sản bảo đảm có khả năng thanh khoản càng thấp, mức biến động giá càng lớn thì tỷ lệ khấu trừ tài sản bảo đảm càng thấp; tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

a) Số dư tiền gửi (bao gồm cả tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tự nguyện đối với tổ chức tài chính vi mô), chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Quỹ ĐTPT: 100%;

b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại Quỹ ĐTPT: 95%;

c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Quỹ ĐTPT phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:

- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm: 95%;
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%;
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%.

d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành: 70%;

đ) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành: 65%;

e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có

giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;

h) Bất động sản: 50%;

i) Các loại tài sản bảo đảm khác: 30%.

8. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 159 Luật Các tổ chức tín dụng sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

**Điều 54. Mức trích lập dự phòng chung**

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

1. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

2. Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

3. Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

4. Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

**Điều 55. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng**

1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung chưa sử dụng của kỳ kế toán trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ ĐTPT phải trích lập bổ sung phần chênh lệch thiếu.

2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung chưa sử dụng của kỳ kế toán trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ ĐTPT phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

**Điều 56. Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro**

Hàng quý, trong 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề và thể hiện số tiền trích lập dự phòng rủi ro này trên báo cáo tài chính cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

## Mục 2
## SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO

**Điều 57. Nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

1. Quỹ ĐTPT sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích;

b) Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

2. Quỹ ĐTPT sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

a) Đối với trường hợp Quỹ ĐTPT đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên và theo quy định của pháp luật. Quỹ ĐTPT sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;

b) Đối với trường hợp Quỹ ĐTPT chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thì sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

(i) Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;

(ii) Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

(iii) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

c) Quỹ ĐTPT hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các điểm a, b Khoản 2 điều này.

3. Việc Quỹ ĐTPT sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro không phải là xoá nợ cho khách hàng. Quỹ ĐTPT và những cá nhân có liên quan không được phép thông báo dưới mọi hình thức cho khách hàng biết về việc xử lý rủi ro. Đây là công việc nội bộ của Quỹ ĐTPT; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ.

4. Sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, Quỹ ĐTPT phải chuyển các khoản nợ đã được xử lý rủi ro từ hạch toán nội bảng ra hạch toán ngoại bảng (tài sản ghi ngoài bảng tổng kết tài sản) để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi nợ khi có điều kiện. Các khoản nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, Quỹ ĐTPT không thực hiện tính lãi phát sinh các khoản nợ này.

5. Trường hợp số tiền dự phòng không đủ để xử lý toàn bộ rủi ro tín dụng của các khoản nợ phải xử lý, Quỹ ĐTPT hạch toán trực tiếp phần chênh lệch thiếu của số tiền dự phòng vào chi phí hoạt động.

6. Trường hợp số tiền dự phòng đã trích còn lại lớn hơn số tiền dự phòng phải trích Quỹ ĐTPT phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

**Điều 58. Theo dõi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng**

1. Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ ĐTPT được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải theo dõi trong hệ thống quản trị của Quỹ ĐTPT theo quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp trong thời hạn tối thiểu là 10 (mười) năm kể từ ngày quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại

bảng, trừ các khoản nợ mà khách hàng là tổ chức đã phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản hoặc khách hàng là cá nhân đã chết, bị tuyên bố mất tích theo quyết định của Tòa án và đã xử lý xong di sản, nghĩa vụ của người này theo quy định của pháp luật.

2. Việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;

b) Phải được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Hồ sơ xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Hồ sơ xử lý rủi ro quy định tại Điều 23 Quy chế này;

b) Quyết định hoặc phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

d) Tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

Hồ sơ xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng phải được Quỹ ĐTPT lưu giữ theo quy định của pháp luật.

**Điều 59. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là thu nhập khác trong kỳ kế toán của Quỹ ĐTPT.

**Điều 60. Nguyên tắc xử lý khi có tổn thất về tài sản đối với khoản nợ**

Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp quy định tại Điều 57, Điều 58 Quy chế này, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, Quỹ ĐTPT xử lý theo nguyên tắc như sau:

1. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Quy chế này.

2. Xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức bồi thường theo đề nghị của Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ ĐTPT. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 57 Quy chế này;

d) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ ĐTPT. Trường hợp quỹ dự phòng

tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán.

**Điều 61. Hạch toán, báo cáo**

1. Báo cáo về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro: Định kỳ mỗi quý một lần, trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, Quỹ ĐTPT thực hiện báo cáo về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

2. Dự phòng chung và dự phòng cụ thể được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ ĐTPT.

3. Dự phòng chung và dự phòng cụ thể được hạch toán vào tài khoản "dự phòng rủi ro". Quỹ ĐTPT thực hiện hạch toán vào việc trích lập, sử dụng dự phòng, số tiền thu hồi được sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định.

4. Quỹ ĐTPT cung cấp cho CIC những thông tin theo quy định.

5. Quỹ ĐTPT báo cáo việc phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, các báo cáo khác (nếu có) theo quy định.

6. Quỹ ĐTPT có trách nhiệm thực hiện, cung cấp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định chế độ báo cáo hiện hành.

**Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ ĐTPT**

1. Quỹ ĐTPT có quyền:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh dự án/phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính, mục đích sử dụng vốn hợp pháp và biện pháp bảo đảm tiền vay của Khách hàng hoặc của bên thứ ba.

b) Được quyền từ chối cho vay nếu dự án và khách hàng không đủ điều kiện vay vốn theo quy định của Quỹ ĐTPT hoặc Quỹ ĐTPT không đủ nguồn vốn cho vay.

c) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ vay của khách hàng. Được quyền kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản thế chấp, cầm cố của Khách hàng; tài sản thế chấp, cầm cố của Bên thứ ba.

d) Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ vay trước hạn khi phát hiện khách hàng, bên thứ ba cung cấp thông tin sai sự thật; vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký hoặc khi phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn tín dụng. Trường hợp cần thiết, Quỹ ĐTPT được khởi kiện Khách hàng, bên thứ ba vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

đ) Khi đến hạn trả nợ, nếu khách hàng không trả được nợ và các bên không có thỏa thuận khác thì Quỹ ĐTPT được quyền xử lý tài sản làm đảm bảo tiền vay theo thoả thuận trong hợp đồng với Khách hàng, bên thứ ba để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

e) Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm giảm làm cho tỷ lệ dư nợ trên giá trị tài sản bảo đảm được đánh giá lại lớn hơn tỷ lệ cấp tín dụng ban đầu, Quỹ ĐTPT được yêu cầu khách hàng hoặc bên thứ ba phải bổ sung tài sản bảo đảm hoặc giảm dư nợ. Sau thời hạn Quỹ ĐTPT yêu cầu khách hàng hoặc bên thứ ba bổ sung tài sản bảo đảm hoặc giảm dư nợ mà khách hàng hoặc bên thứ ba không thực hiện đúng yêu cầu thì Quỹ ĐTPT được quyền thu hồi nợ trước hạn hoặc xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa

thuận trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay, theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật có liên quan.

f) Xử lý rủi ro theo quy định tại Quy chế này và của pháp luật hiện hành.

g) khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay của Quỹ ĐTPT theo quy định của pháp luật.

h) Được phép tra cứu thông tin tín dụng của bên B tại Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC).

i) Được phép cung cấp các thông tin về các khoản tín dụng của bên B (bao gồm cả các thông tin từ các văn bản, các tài liệu do bên B cung cấp, các Hợp đồng, văn bản ký kết giữa hai bên) cho CIC để phục vụ hoạt động thông tin tín dụng.

2. Quỹ ĐTPT có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay.

b) Theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro; đề xuất phương án xử lý rủi ro (nếu có) nhằm bảo toàn nguồn vốn của Quỹ ĐTPT.

c) Lưu giữ bảo quản hồ sơ vay vốn, hồ sơ bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng**

1. Khách hàng có quyền:

a) Từ chối yêu cầu của Quỹ ĐTPT không đúng với quy định của pháp luật và thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm tiền vay.

b) Được yêu cầu giải ngân vốn vay khi có đủ hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán theo đúng quy định.

c) Được trả nợ trước hạn khi được Quỹ ĐTPT chấp thuận.

d) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay của Quỹ ĐTPT theo quy định của pháp luật.

2. Khách hàng có nghĩa vụ:

a) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung khác trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng đảm bảo tiền vay.

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, sử dụng vốn vay cho Quỹ ĐTPT và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

c) Tạo điều kiện để Quỹ ĐTPT thực hiện kiểm tra trước, trong và sau cho vay. Cam kết và gửi đủ báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm (được kiểm toán) cho Quỹ ĐTPT trong suốt thời gian chưa trả hết nợ vay.

d) Thực hiện báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành theo đúng chế độ hiện hành.

đ) Trả nợ gốc và lãi vốn vay đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng thỏa thuận về việc trả nợ vay và các nghĩa vụ bảo đảm tiền vay đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay.

f) Trong trường hợp giá trị tài sản bảo đảm giảm làm cho tỷ lệ dư nợ trên giá trị tài sản bảo đảm được đánh giá lại lớn hơn tỷ lệ cấp tín dụng ban đầu, khách hàng hoặc bên thứ ba phải bổ sung tài sản bảo đảm hoặc giảm dư nợ.

g) Đồng ý cho phép bên A tra cứu thông tin tín dụng của bên B tại Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC).

h) Đồng ý cho phép bên A cung cấp các thông tin về các khoản tín dụng của bên B (bao gồm cả các thông tin từ các văn bản, các tài liệu do bên B cung cấp, các Hợp đồng, văn bản ký kết giữa hai bên) cho CIC để phục vụ hoạt động thông tin tín dụng"

## Chương IV
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 64. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng quản lý, Hội đồng xử lý rủi ro, Ban Giám đốc Quỹ, Ban kiểm soát, các phòng nghiệp vụ, khách hàng vay và các tổ chức cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

**Điều 65. Quy định chuyển tiếp**

1. Việc xử lý rủi ro; phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; các quyết định xử lý rủi ro của Uỷ ban nhân dân tỉnh, Hội đồng quản lý, Hội đồng xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ đã ban hành trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định trước đó.

2. Các hồ sơ xử lý rủi ro đã trình Hội đồng xử lý rủi ro, Hội đồng quản lý, Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xem xét đang xử lý trước khi Quy chế này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng các quy định trước đó để xử lý.

**Điều 66. Điều khoản thi hành**

1. Những vấn đề chưa được quy định trong quy chế này, sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Trường hợp quy định của pháp luật có thay đổi, các quy định trong quy chế này không còn phù hợp thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị Giám đốc Quỹ ĐTPT và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời để Hội đồng quản lý Quỹ xem xét nghiên cứu bổ sung, sửa đổi./.